

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 3 năm 2016

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		114 300 111 395	72 808 479 351
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		47 886 868 872	22 167 360 694
1. Tiền	111		15 886 868 872	22 167 360 694
2. Các khoản tương đương tiền	112		32 000 000 000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		62 942 529 001	49 508 580 644
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		50 607 432 582	31 907 902 269
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8 516 056 641	985 535 860
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		3 869 218 591	16 665 321 328
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-50 178 813	-50 178 813
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		3 619 280	336 299
1. Hàng tồn kho	141		3 619 280	336 299
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3 467 094 242	1 132 201 714
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3 467 094 242	1 132 201 714
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		811 111 975 774	849 476 557 361
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3 291 565 000	3 286 565 000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
6. Phải thu dài hạn khác	216		3 291 565 000	3 286 565 000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		629 252 519 395	660 289 395 304
1. Tài sản cố định hữu hình	221		584 366 285 587	609 792 720 903
- Nguyên giá	222		770 829 368 557	766 110 376 698
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		- 186 463 082 970	- 156 317 655 795
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		38 757 606 041	42 892 330 324
- Nguyên giá	225		64 851 658 199	64 851 658 199
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-26 094 052 158	-21 959 327 875
3. Tài sản cố định vô hình	227		6 128 627 767	7 604 344 077
- Nguyên giá	228		15 339 962 285	15 339 962 285
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-9 211 334 518	-7 735 618 208
III. Bất động sản đầu tư	230		108 746 279 145	113 695 542 763
- Nguyên giá	231		143 178 724 287	143 178 724 287
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-34 432 445 142	-29 483 181 524
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		69 821 612 234	72 205 054 294
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		67 434 076 308	69 817 518 368
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		2 387 535 926	2 387 535 926
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		925 412 087 169	922 285 036 712
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		203 279 722 650	313 045 620 564
I. Nợ ngắn hạn	310		101 467 230 607	129 396 692 287
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		6 052 699 149	4 594 629 660
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		221 609 294	35 818 343
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		10 934 245 599	18 188 996 291
4. Phải trả người lao động	314		4 017 810 850	7 754 464 500
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2 958 809 232	3 406 712 402
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		5 360 834 781	7 138 132 078
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		7 271 917 802	1 485 830 485
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		64 587 862 058	86 690 666 686
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		61 441 842	101 441 842
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		101 812 492 043	183 648 928 277
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		16 900 000 000	20 200 000 000
7. Phải trả dài hạn khác	337		8 014 578 904	7 995 144 479
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		38 981 638 653	61 888 740 699
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		37 916 274 486	93 565 043 099
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		722 132 364 519	609 239 416 148
I. Vốn chủ sở hữu	410		722 132 364 519	609 239 416 148
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		533 772 000 000	480 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		533 772 000 000	480 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9 794 400 000	
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		4 375 432 342	6 155 269 227
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2 090 557 577	2 090 557 577
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		172 099 974 600	120 993 589 344
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		- 656	120 993 589 344
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		172 099 975 256	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		925 412 087 169	922 285 036 712

Người lập biểu


 Ngô Thị Anh Thư

Kế toán trưởng


 Lê Xuân Lộc

Ngày 10, tháng 10, năm 2016

Giám đốc




 Nguyễn Quốc Khánh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý III năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

Chỉ tiêu (1)	MS (2)	TM (3)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay (4)	Năm trước (5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		77.036.164.442	41.034.416.951
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		13.621.967.449	14.028.219.423
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
- Chi phí lãi vay	06		-400.482.132	-1.001.205.334
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		90.257.649.759	54.061.431.040
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-7.161.334.489	-2.998.758.224
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-2.029.571	-3.818.742
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		-27.271.542.853	-5.034.428.786
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.364.616.439	-3.372.441.168
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		-1.307.964.005	-2.449.765.119
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-8.898.465.858	-4.398.751.910
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		68.436.066.234	82.959.602.716
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-19.450.083.476	-11.664.085.192
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		95.966.912.180	107.098.984.615
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-32.000.000.000	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		29.498.388	115.397.229
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-31.970.501.612	115.397.229

Chỉ tiêu (1)	MS (2)	TM (3)	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay (4)	Năm trước (5)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		2.490.000.000	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-17.872.956.922	-57.334.564.255
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-17.872.956.922	-57.334.564.255
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-33.255.913.844	-114.669.128.510
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		30.740.496.724	-7.454.746.666
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		17.146.372.148	12.567.242.510
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		47.886.868.872	5.112.495.844

Người lập biểu


Ngô Chi Anh Thư

Kế toán trưởng


Lê Xuân Lộc

Ngày 10 tháng 10 năm 2024

Giám đốc




Nguyễn Quốc Khánh



KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
Quý III năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III năm 2016		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		130.691.094.366	82.928.581.395	349.805.253.969	230.881.410.039
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		130.691.094.366	82.928.581.395	349.805.253.969	230.881.410.039
4. Giá vốn hàng bán	11		32.485.489.267	25.485.695.511	86.499.269.620	71.376.730.295
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		98.205.605.099	57.442.885.884	263.305.984.349	159.504.679.744
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		29.502.781	115.397.229	736.286.690	300.560.147
7. Chi phí tài chính	22		2.143.550.201	4.052.824.692	9.708.343.867	19.080.246.743
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.708.446.137	3.450.970.453	8.033.070.334	14.581.701.457
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		18.058.862.163	12.273.094.732	44.433.673.293	36.643.485.488
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		78.032.695.516	41.232.363.689	209.900.253.879	104.081.507.660
11. Thu nhập khác	31		27.600.500	33.160.260	175.514.512	120.148.698
12. Chi phí khác	32		1.024.131.574	231.106.998	1.964.214.857	903.675.829
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-96.531.074	-197.946.738	-1.788.700.345	-783.527.131
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		77.036.164.442	41.034.416.951	208.111.553.534	103.297.980.529
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		8.466.666.648		23.011.578.278	7.631.925.692
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		68.569.497.794	41.034.416.951	185.099.975.256	95.666.054.837



CHI TIÊU	Mã Thuyết số minh			Quý III năm 2016		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	1	2	3	4	5	6	7
		70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)		71					

Người lập biểu

Meifu L

Ngô Thị Minh Thu

Kế toán trưởng

Đào Tuấn Đức

Đào Tuấn Đức

Ngày 14 tháng 10 năm 2016

Giám đốc



Nguyễn Quốc Minh



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/07/2016 đến 30/09/2016

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103009937 ngày 08/4/2008, và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 28/7/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 480.000.000.000 đồng.

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: Saigon Cargo Service Corporation (Viết tắt: "SCSC")

Trụ sở chính đặt tại: 30 Phan Thúc Duyệt, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

3. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại - Dịch vụ

4. Ngành nghề kinh doanh

Dịch vụ giao nhận hàng hóa, bốc xếp hàng hóa. Kinh doanh bất động sản. Hoạt động dịch vụ mặt đất cảng hàng không. Thi công xây dựng cầu cảng, công trình dân dụng - công nghiệp. Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ôtô. Lưu giữ hàng hóa. Đại lý kinh doanh xăng dầu. Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan. Dạy nghề.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu đầu kỳ tại ngày 01/10/2014 đã được thay đổi theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính do có sự thay đổi trong Chế độ kế toán doanh nghiệp.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Trong năm tài chính 2015, Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Các Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam phải căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/07/2016 đến 30/09/2016

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất thực tế (hay còn gọi là lãi suất hiệu lực) được xác định là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới ba tháng, vàng các loại không được sử dụng như hàng tồn kho, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu.

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán;

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

6. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phần mềm máy vi tính và phần mềm kế toán

Phần mềm máy tính và phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/11/2013 của Bộ Tài Chính.

Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 45 năm
Máy móc thiết bị	03 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 10 năm
Dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
Tài sản cố định khác	03 - 12 năm
Phần mềm vi tính	03 - 08 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/07/2016 đến 30/09/2016

Hợp đồng thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hoá trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản nhằm phân phối tỷ lệ lãi suất bình ổn phát sinh trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hoá được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính hoặc theo thời hạn thuê tài sản, nếu có cam kết là bên thuê sẽ không được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản.

Hiện tại, bất động sản đầu tư đang được Công ty ghi nhận và hạch toán theo giá trị sổ sách kế toán.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước để phân bổ các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	02 - 05 năm
- Chi phí bản quyền phần mềm vi tính	01 năm
- Chi phí chờ phân bổ khác (chi phí bảo hiểm,...)	01 - 03 năm
- Chi phí tiền thuê đất	49 năm
- Phần chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại là thuê tài chính	10 - 15 năm

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Các khoản vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc không bao gồm các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay. Nợ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê. Công ty trình bày chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính theo kỳ hạn phải trả, các khoản vay và nợ có thời gian trả nợ dưới 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, trường hợp ngược lại thì trình bày vay và nợ thuê tài chính dài hạn

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/07/2016 đến 30/09/2016

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm phát sinh, trừ các khoản chi phí lãi vay được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ là:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản khi đáp ứng đủ các điều kiện vốn hóa. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngưng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó đang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản đó đang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu chưa thực hiện được trình bày trên báo cáo tài chính là doanh thu nhận trước bao gồm: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

13. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

Trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt giá trị cầu phần nợ (nợ gốc) và cầu phần vốn (quyền chọn chuyển đổi cổ phiếu); phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; quyền chọn chuyển đổi cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu. Giá trị các cầu phần của trái phiếu chuyển đổi được xác định như sau:

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi. Trường hợp không xác định được lãi suất của trái phiếu tương tự, Công ty sử dụng lãi suất đi vay được sử dụng trong phần lớn các giao dịch trên thị trường tại thời điểm phát hành trái phiếu để xác định giá trị hiện tại của khoản thanh toán trong tương lai.
- Giá trị cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cầu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm phát hành.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/07/2016 đến 30/09/2016

Thu nhập khác: bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư.

Các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động ((trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

18. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

19.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 22% trên thu nhập chịu thuế. Căn cứ giấy chứng nhận đầu tư số 41121000112, chứng nhận lần đầu ngày 20/4/2009 và các văn bản pháp lý và công văn trả lời từ các cơ quan có liên quan, Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian 9 năm tính từ kỳ tính thuế năm 2015 đến 2023 (Năm 2015 là năm đầu tiên Công ty được giảm 50%). Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

20. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	30/09/2016	01/01/2016
Tiền mặt	2,992,465,684	1,525,452,946
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*)	12,894,403,188	20,641,907,748
Các khoản tương đương tiền	32,000,000,000	
Cộng	47,886,868,872	22,167,360,694

(*) Trong đó, bao gồm số dư các khoản tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ là 186,425.73 USD tương đương với 4.148.075.160 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/07/2016 đến 30/09/2016

2. Phải thu của khách hàng ngắn hạn:	30/09/2016	01/01/2016
- Emirates Airlines	4,354,927,474	4,096,500,801
- Thai Airways	2,430,739,250	1,068,855,013
- Công Ty Cổ Phần Vietjet Air Cargo	6,388,515,875	5,213,398,778
- Các khoản phải thu khách hàng khác	37,433,249,983	21,529,147,677
Cộng	(*) 50,607,432,582	31,907,902,269

3. Phải thu khác	30/09/2016	01/01/2016
Dài hạn		
Ký quỹ thuê máy photocopy, thuê xe nâng	44,000,000	44,000,000
Khoản ký quỹ cho Hợp đồng thuê tài chính	3,247,565,000	3,242,565,000
Cộng	3,291,565,000	3,286,565,000

4. Nợ xấu	01/01/2016			30/09/2016		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị						
CJSC AEROSVIT AIRLINES	35,328,813		35,328,813	35,328,813		35,328,813
Công ty TNHH Phi Bò	14,850,000		14,850,000	14,850,000		14,850,000
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn		-			-	
Cộng	50,178,813	-	50,178,813	50,178,813	-	50,178,813

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	456,636,074,800	58,331,111,704	225,432,393,361	28,562,444,828	495,012,273	769,457,036,966
Mua trong năm	699,393,495	517,596,000		155,294,000		1,372,283,495
Chuyển sang bất động sản đầu tư						
Giảm do phân loại						
Số dư cuối kỳ	457,335,468,295	58,848,707,704	225,432,393,361	28,717,738,828	495,012,273	770,829,320,461
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	66,511,960,421	19,018,926,838	75,813,854,572	14,482,262,471	495,012,274	176,355,016,576
Khấu hao trong kỳ	3,964,405,393	1,068,718,344	4,308,553,155	766,389,503		10,108,066,395
Tăng khác						
Chuyển sang bất động sản đầu tư						
Giảm do phân loại						
Số dư cuối kỳ	70,509,365,814	20,087,645,182	80,122,407,727	15,248,651,974	495,012,274	186,463,082,971
Tại ngày đầu	390,091,114,379	39,312,184,866	149,618,538,789	14,080,182,357	(1)	593,102,020,390
Tại ngày cuối	386,826,102,481	38,761,062,522	145,309,985,634	13,469,086,854	(1)	584,366,237,490

6. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/07/2016 đến 30/09/2016

Số dư đầu năm	61,058,712,000	3,792,946,199	64,851,658,199
Số dư cuối kỳ	61,058,712,000	3,792,946,199	64,851,658,199
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	23,036,353,286	1,679,457,436	24,715,810,722
Khấu hao trong kỳ	1,283,417,775	94,823,651	1,378,241,426
Số dư cuối kỳ	24,319,771,061	1,774,281,087	26,094,052,148
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	38,022,358,714	2,113,488,763	40,135,847,477
Tại ngày cuối kỳ	36,738,940,939	2,018,665,112	38,757,606,051

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (phần mềm vi tính)

	1/07/2016	Tăng	Giảm	30/9/2016
Nguyên giá	15,339,962,285	-	-	15,339,962,285
Giá trị hao mòn lũy kế	8,725,434,957	485,899,571	-	9,211,334,528
Giá trị còn lại	6,614,527,328			6,128,627,757

8. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	1/07/2016	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/9/2016
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	143,178,724,287	-	-	143,178,724,287
- Nhà văn phòng	44,825,141,182	-	-	44,825,141,182
- Sân đậu máy bay	98,353,583,105	-	-	98,353,583,105
Giá trị hao mòn lũy kế	32,782,683,888	1,649,761,248	-	34,432,445,136
- Nhà văn phòng	6,093,913,510	290,662,953	-	6,384,576,463
- Sân đậu máy bay	26,688,770,378	1,359,098,295	-	28,047,868,673
Giá trị còn lại	110,396,040,399			108,746,279,151
- Nhà văn phòng	38,731,227,672			38,440,564,719
- Sân đậu máy bay	71,664,812,727			70,305,714,432

Bất động sản đầu tư tăng lên trong kỳ do phân loại từ tài sản cố định hữu hình sang.

9. Chi phí trả trước

	30/09/2016	01/01/2016
a) Ngắn hạn	3,467,094,242	1,132,201,714
b) Dài hạn	67,434,076,308	69,817,518,368

(*) Giá trị tiền thuê khu đất 14,3 ha tại số 6, đường Thăng Long, phường 14, quận Tân Bình, Tp Hồ Chí Minh (Nay là khu đất thuộc địa chỉ 30 Phan Thúc Duyệt, quận Tân Bình, Tp. HCM), theo biên bản thỏa thuận góp vốn từ Công ty Sửa chữa Máy bay Λ41, với tổng chi phí thuê là 71.900.000.000 đồng. Công ty đang tiến hành phân bổ theo thời gian của dự án "Trung tâm Dịch vụ Hàng Hóa Hàng không sân bay Tân Sơn Nhất" là 49 năm tính từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư (ngày 20/4/2009).

10. Vay ngắn hạn

	01/01/2016	Trong kỳ		30/09/2016	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn					

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/07/2016 đến 30/09/2016

Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam					-	-
Nợ dài hạn đến hạn	86,690,666,686	86,690,666,686	20,669,321,830	42,772,126,458	64,587,862,058	64,587,862,058
Cộng	86,690,666,686	86,690,666,686	20,669,321,830	42,772,126,458	64,587,862,058	64,587,862,058

11. Phải trả người bán

	01/01/2016		30/09/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- CN Tổng Công ty Hàng Không VN	2,346,445,219	2,346,445,219	3,117,114,054	3,117,114,054
- Công ty TNHH Vận tải Sao Xanh	725,933,010	725,933,010	654,936,524	654,936,524
- Công ty Cổ Phần chuyển phát nhanh III Sài Gòn	-	-	1,308,630,914	1,308,630,914
- Phải trả cho các đối tượng khác	1,522,251,431	1,522,251,431	972,017,657	972,017,657
Cộng	4,594,629,660	4,594,629,660	6,052,699,149	6,052,699,149

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/09/2016
	Phải nộp			
- Thuế GTGT	2,749,008,372	23,963,375,138	24,209,908,313	2,502,475,197
- Thuế TNDN	15,176,009,140	23,070,614,893	30,076,667,240	8,169,956,793
- Thuế TNCN	263,978,779	3,322,155,073	3,324,320,243	261,813,609
- Thuế và các khoản phải nộp khác	-	3,000,000	3,000,000	-
Cộng	18,188,996,291	50,359,145,104	57,613,895,796	10,934,245,599

13. Chi phí phải trả

	30/09/2016		01/01/2016	
	Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
- Chi phí lãi vay ngân hàng, lãi thuê tài chính còn phải trả	-	-	-	-
- Lãi trái phiếu chuyển đổi	520,191,463	-	2,437,717,333	-
- Chi phí tư vấn trái phiếu chuyển đổi	60,000,000	-	100,000,000	-
- Chi phí phải trả khác	2,378,617,769	-	868,995,069	-
Cộng	2,958,809,232	-	3,406,712,402	-

14. Phải trả khác

	30/09/2016		01/01/2016	
	Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
- Kinh phí công đoàn	313,087,527	-	411,044,603	-
- Bảo hiểm xã hội	753,801,000	-	-	-
- Bảo hiểm y tế	129,773,250	-	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	61,654,600	-	-	-
- Cổ tức còn phải trả	5,845,518,780	-	-	-
- Phải trả Công ty Sửa chữa Máy bay A41 liên quan đến lợi nhuận phân phối năm 2014	-	-	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	168,082,645	-	1,074,785,882	-
Cộng	7,271,917,802	-	1,485,830,485	-

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	8,014,578,904	7,995,144,479
--------------------------------	---------------	---------------

15. Doanh thu chưa thực hiện

	30/09/2016		01/01/2016	
	Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
- Doanh thu nhận trước liên quan đến cho thuê văn phòng,...	410,834,781	-	538,132,078	-
- Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến việc cho Tổng Công ty Hàng không miền Nam thuê sân đậu máy bay (phần ngắn hạn)	4,950,000,000	-	6,600,000,000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/07/2016 đến 30/09/2016

Cộng		5,360,834,781	7,138,132,078
b) Dài hạn			
- Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến việc cho Tổng Công ty Hàng không miền Nam thuê sân đậu máy bay (phần dài hạn)		16,900,000,000	20,200,000,000
16. Trái phiếu chuyển đổi:		30/09/2016	01/01/2016
- Giá trị phần nợ gốc		36,139,962,160	91,788,730,773
- Phần chênh lệch giữa số lãi trái phiếu tính theo lãi suất thực tế		1,845,756,770	1,845,756,770
- Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi		(100,000,000)	(100,000,000)
- Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu trong kỳ		30,555,556	30,555,556
Cộng		37,916,274,486	93,565,043,099

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	01/01/2015	Số phát sinh tăng	Số phát sinh giảm	31/12/2015
Vốn góp của chủ sở hữu	480,000,000,000	-	-	480,000,000,000
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		6,155,269,227		6,155,269,227
Các quỹ	1,104,557,577	986,000,000		2,090,557,577
LNST thuế chưa phân phối	8,320,441,742	135,259,148,602	22,586,001,000	120,993,589,344
Cộng	489,424,999,319	142,400,417,829	22,586,001,000	609,239,416,148
	1/01/2016	Số phát sinh tăng	Số phát sinh giảm	30/9/2016
Vốn góp của chủ sở hữu	480,000,000,000	53,772,000,000	-	533,772,000,000
Thặng dư vốn cổ phần		9,794,400,000		9,794,400,000
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	6,155,269,227		1,779,836,885	4,375,432,342
Các quỹ	2,090,557,577			2,090,557,577
LNST thuế chưa phân phối	120,993,589,344	185,099,975,256	133,993,590,000	172,099,974,600
Các khoản mục khác				
Cộng	609,239,416,148	248,666,375,256	135,773,426,885	722,132,364,519

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Danh sách cổ đông sáng lập	Theo Đăng ký kinh doanh lần đầu		Vốn góp thực tế tại ngày 30/09/2016	
	Số tiền	Tỷ lệ	Tỷ lệ	Số tiền
Cụm cảng Hàng không miền Nam	75,000,000,000	25%	14.05%	75,000,000,000
Công ty CP Đại lý Liên hiệp Vận chuyển	69,000,000,000	23%	26.46%	141,250,000,000
Công ty Sửa chữa Máy bay A41 (*)	72,000,000,000	24%	13.49%	72,025,000,000
Công ty Đầu tư Nam Phú Quốc tế	33,000,000,000	11%	0.00%	-
Công ty CP Đầu tư Á Châu	27,000,000,000	9%	11.94%	63,750,000,000
Công ty CP Sông Việt	24,000,000,000	8%	0%	-
Công ty CP TM DV Đầu tư Sài Gòn Hàng Không			6.42%	34,280,500,000
Công ty CP Chứng Khoán Công nghiệp Việt Nam			2.75%	14,691,500,000
Các cổ đông khác			24.87%	132,775,000,000
Cộng	300,000,000,000	100%	100%	533,772,000,000

(*) Tổng trị giá góp vốn của Công ty Sửa chữa Máy bay A41 là 72.025.000.000 đồng, bao gồm: 125.000.000 đồng (tương đương 12.500 cổ phần phổ thông) góp bằng tiền mặt và 71.900.000.000 đồng (tương đương 7.190.000 cổ phần ưu đãi cổ tức) góp bằng giá trị tiền thuê 14,3 ha đất tại số 06, đường Thăng Long, phường 14, quận Tân Bình, Tp. HCM (Nay là khu đất tại địa chỉ 30 Phan Thúc Duyệt, quận Tân Bình, Tp. HCM) theo Quyết định số 544/QĐ-TL của Bộ Tư Lệnh PK-KQ ngày 03/4/2008.

e) Cổ phiếu		30/09/2016	01/01/2016
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		53,377,200	48,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		53,377,200	48,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/07/2016 đến 30/09/2016

+ Cổ phiếu phổ thông	46,187,200	40,810,000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	7,190,000	7,190,000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	53,377,200	48,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	46,187,200	40,810,000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	7,190,000	7,190,000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000 đồng/cp	10.000 đồng/cp

Lợi nhuận chưa phân phối giảm trong kỳ do trả cổ tức năm 2014 (4%) và năm 2015 (25%) là 118.349.000.000 đồng và phân phối một phần lợi nhuận năm 2016 là 13 tỷ đồng cho Công ty Sửa chữa Máy bay A41 (Thuyết minh tại Mục số 1 - Phần VII).

d) Chi khưn thưởng năm 2015 là 2.644.590.000 đồng.

d) Các quỹ của doanh nghiệp:	30/09/2016	01/01/2016
- Quỹ đầu tư phát triển	2,090,557,577	2,090,557,577

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ ngày 01/07/2016 đến 30/09/2016	Từ ngày 01/07/2015 đến 30/09/2015
1.		
- Doanh thu khai thác nhà ga	120,388,975,087	73,441,782,582
- Doanh thu cho thuê sân đậu máy bay	1,745,267,206	1,650,000,000
- Doanh thu cho thuê văn phòng, bãi đậu xe, sân bóng,... và các dịch vụ liên quan	8,472,520,468	7,745,852,634
- Doanh thu khác	84,331,605	90,946,179
Cộng	130,691,094,366	82,928,581,395
2. Giá vốn hàng bán	Từ ngày 01/07/2016 đến 30/09/2016	Từ ngày 01/07/2015 đến 30/09/2015
- Giá vốn khai thác nhà ga	29,294,108,202	22,342,128,669
- Giá vốn cho thuê sân đậu máy bay	1,557,190,136	1,557,190,137
- Giá vốn từ hoạt động cho thuê văn phòng, bãi đậu xe, sân bóng,... và các dịch vụ liên quan	1,611,907,586	1,551,661,904
- Giá vốn khác	22,283,343	34,714,801
Cộng	32,485,489,267	25,485,695,511
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ ngày 01/07/2016 đến 30/09/2016	Từ ngày 01/07/2015 đến 30/09/2015
- Lãi tiền gửi ngân hàng	29,502,781	115,397,229
Cộng	29,502,781	115,397,229
4. Chi phí tài chính	Từ ngày 01/07/2016 đến 30/09/2016	Từ ngày 01/07/2015 đến 30/09/2015
- Chi phí lãi vay	1,708,446,137	3,450,970,453
- Chi phí lãi thuê tài chính	424,354,238	601,854,239
- Lãi trái phiếu chuyển đổi	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	10,749,826	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	2,143,550,201	4,052,824,692

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/07/2016 đến 30/09/2016

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Từ ngày 01/07/2016 đến 30/09/2016	Từ ngày 01/07/2015 đến 30/09/2015
- Chi phí nhân viên quản lý	8,927,560,632	5,912,252,328
- Chi phí vật liệu quản lý, dụng cụ văn phòng	2,572,651,000	1,144,174,847
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1,686,165,562	1,662,781,163
- Chi phí dự phòng	-	-
- Thuế, phí và lệ phí	35,740,169	23,286,361
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,493,400,906	411,329,431
- Chi phí khác bằng tiền	1,343,343,894	3,119,270,602
Cộng	18,058,862,163	12,273,094,732

6. Chi phí khác

	Từ ngày 01/07/2016 đến 30/09/2016	Từ ngày 01/07/2015 đến 30/09/2015
- Thù lao HĐQT và BKS	324,000,000	165,000,000
- Chi phí khác	700,131,574	66,106,998
Cộng	1,024,131,574	231,106,998

VII. Những thông tin khác**1. Các cam kết khác**

Theo hợp đồng hợp tác khai thác dịch vụ tổng hợp hàng không số 01/2015/PKKQ-SCSC tháng 01 năm 2015 giữa Công ty và Quân chủng Phòng không - Không quân (đơn vị chủ quản của Công ty Sửa chữa Máy bay A41). Theo đó, Công ty phải phân phối lợi nhuận sau thuế hàng năm không phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho đơn vị này cho giai đoạn từ năm 2014 đến 2018 với số tiền lần lượt là 20 tỷ đồng (năm 2014), 20 tỷ đồng (năm 2015), 26 tỷ đồng (năm 2016), 30 tỷ đồng (năm 2017) và 30 tỷ đồng (năm 2018); giai đoạn từ năm 2019 đến năm 2028: Công ty phải thanh toán lợi nhuận hàng năm là 1,504,000 USD/năm; giai đoạn từ 2029 đến năm 2057; hai bên thương thảo lại nghĩa vụ tài chính mà Công ty phải thanh toán cho Quân chủng Phòng không - Không quân ổn định trong 05 năm kể từ năm 2029 nhưng không thấp hơn 1,242,236 USD/năm. Sau đó, cứ mỗi 05 năm, hai bên thương thảo điều chỉnh lại một lần theo nguyên tắc không thấp hơn 05 năm trước liền kề.

Theo Thỏa thuận nguyên tắc thành lập Công ty ngày 17/8/2008, Công ty Sửa chữa Máy bay A41 góp 72 tỷ đồng gồm: 71,9 tỷ đồng bằng tiền thuê 14,3 ha đất quốc phòng tại số 6, đường Thăng Long, phường 14, quận Tân Bình, Tp Hồ Chí Minh (Nay là khu đất thuộc địa chỉ 30 Phan Thúc Duyệt, quận Tân Bình, Tp. HCM), ổn định trong 15 năm, 05 tháng đầu / thời hạn 49 năm của dự án và 100 triệu bằng tiền mặt. Hiện tại, Công ty vẫn đang phân bổ tiền thuê khu đất này tương ứng với 49 năm.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ kế toán:

Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.


3. Thông tin về các bên liên quan

Trong thời kỳ tài chính này, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Số tiền
Hội đồng Quản trị	Thù lao	324,000,000

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Công ty chỉ có một bộ phận tham gia vào cung cấp dịch vụ tại một môi trường kinh tế.



Ngô Thị Anh Thư
Người lập biểu



Lê Xuân Lộc
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Khánh
Tổng Giám Đốc

C. P. H. N. Q.